

Số: 38 /QĐ-LĐLĐ

Hải Phòng, ngày 01 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ vận động cán bộ, đoàn viên, CNVCLĐ
ủng hộ Quỹ "Mái ấm công đoàn" thành phố năm 2016

BAN THƯỜNG VỤ LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-TLĐ ngày 06/11/2006 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành Quy chế về việc thành lập, tổ chức, quản lý hoạt động Quỹ "Mái ấm công đoàn";
- Căn cứ Quy chế về việc thành lập, tổ chức, quản lý hoạt động Quỹ "Mái ấm Công đoàn" thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 67/QĐ- LĐLĐ ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động thành phố Hải Phòng;
- Xét đề nghị của Ban quản lý Quỹ "Mái ấm công đoàn" Liên đoàn Lao động thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao nhiệm vụ vận động cán bộ, đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động ủng hộ Quỹ "Mái ấm công đoàn" thành phố năm 2016 cho Liên đoàn Lao động các quận, huyện, Công đoàn ngành, Công đoàn cơ sở trực thuộc, Công đoàn Giáo dục các quận, huyện (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Ban quản lý Quỹ, Ban Chính sách pháp luật, Ban Tài chính, Văn phòng Liên đoàn Lao động thành phố Hải Phòng, các đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành ././*Ưư*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: Ban QLQ; CSPL;VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Phạm Hữu Thư

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU ỦNG HỘ QUỸ MÁI ẤM CÔNG ĐOÀN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-LĐLĐ ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động thành phố Hải Phòng)

Stt	Đơn vị	Khu vực hành chính, sự nghiệp nhà nước			Khu vực doanh nghiệp, sự nghiệp ngoài công lập			TỔNG SỐ TIỀN (1+2)
		Số đoàn viên	Mức thu	Tổng tiền (1)	Số đoàn viên	Mức thu	Tổng tiền (2)	
1	LĐLĐ quận Hồng Bàng	791	30.000	23.730.000	6.669	10.000	66.690.000	90.420.000
2	LĐLĐ quận Ngô Quyền	949	30.000	28.470.000	6.605	10.000	66.050.000	94.520.000
3	LĐLĐ quận Lê Chân	891	30.000	26.730.000	1.626	10.000	16.260.000	42.990.000
4	LĐLĐ quận Hải An	694	30.000	20.820.000	2.700	10.000	27.000.000	47.820.000
5	LĐLĐ quận Kiến An	674	30.000	20.220.000	2.453	10.000	24.530.000	44.750.000
6	LĐLĐ quận Dương Kinh	453	30.000	13.590.000	8.531	10.000	85.310.000	98.900.000
7	LĐLĐ quận Đồ Sơn	534	30.000	16.020.000	899	10.000	8.990.000	25.010.000
8	LĐLĐ huyện An Dương	886	30.000	26.580.000	2.397	10.000	23.970.000	50.550.000
9	LĐLĐ huyện Kiến Thụy	883	30.000	26.490.000	593	10.000	5.930.000	32.420.000
10	LĐLĐ huyện An Lão	851	30.000	25.530.000	768	10.000	7.680.000	33.210.000
11	LĐLĐ huyện Tiên Lãng	1.028	30.000	30.840.000	1.999	10.000	19.990.000	50.830.000
12	LĐLĐ huyện Vĩnh Bảo	1.031	30.000	30.930.000	2.899	10.000	28.990.000	59.920.000
13	LĐLĐ huyện Thủy Nguyên	1.871	30.000	56.130.000	1.647	10.000	16.470.000	72.600.000
14	LĐLĐ huyện Cát Hải	832	30.000	24.960.000	229	10.000	2.290.000	27.250.000
15	LĐLĐ huyện Bạch Long Vỹ	123	30.000	3.690.000		10.000	-	3.690.000
16	CĐN Nông nghiệp & PTNT	1.095	30.000	32.850.000	1.818	10.000	18.180.000	51.030.000
17	CĐN Y tế	8.188	40.000	327.520.000	670	15.000	10.050.000	337.570.000
18	CĐN Giáo dục	3.665	40.000	146.600.000	570	15.000	8.550.000	155.150.000
19	CĐN Giao thông vận tải	405	30.000	12.150.000	3.950	15.000	59.250.000	71.400.000
20	CĐN Công thương	421	30.000	12.630.000	35.680	7.000	249.760.000	262.390.000
21	CĐN Xây dựng	385	30.000	11.550.000	5.374	15.000	80.610.000	92.160.000
22	Công đoàn Viên chức thành phố	6.295	40.000	251.800.000	14	15.000	210.000	252.010.000
23	CĐ Khu Kinh tế Hải Phòng	147	30.000	4.410.000	41.994	7.000	293.958.000	298.368.000
24	CĐ trường ĐH Dân Lập HP	284	30.000	8.520.000				8.520.000
25	CĐ Trường ĐH Hải Phòng	919	40.000	36.760.000				36.760.000

26	CĐ Trường ĐH Hàng Hải VN	1.052	40.000	42.080.000	1.200	15.000	18.000.000	60.080.000
27	CĐ Công ty Xi măng ChinFon				1.258	40.000	50.320.000	50.320.000
28	CĐ Công ty Da giấy Hải Phòng				2.937	10.000	29.370.000	29.370.000
29	CĐ Công ty CP Container VN				732	40.000	29.280.000	29.280.000
30	CĐ Công Ty CP Tập đoàn V.L.C				1.051	40.000	42.040.000	42.040.000
31	CĐ Công ty CP Hàng hải LM				541	40.000	21.640.000	21.640.000
32	CĐ Cơ quan LĐLĐ TP	127	100.000	12.700.000				12.700.000
33	CĐGD quận Hồng Bàng	1.557	25.000	38.925.000				38.925.000
34	CĐGD quận Ngô Quyền	1.469	25.000	36.725.000				36.725.000
35	CĐGD quận Lê Chân	1.926	25.000	48.150.000				48.150.000
36	CĐGD quận Hải An	903	25.000	22.575.000				22.575.000
37	CĐGD quận Kiến An	942	25.000	23.550.000				23.550.000
38	CĐGD quận Dương Kinh	598	25.000	14.950.000				14.950.000
39	CĐGD quận Đồ Sơn	666	25.000	16.650.000				16.650.000
40	CĐGD huyện An Dương	2.276	20.000	45.520.000				45.520.000
41	CĐGD huyện Kiến Thụy	1.350	20.000	27.000.000				27.000.000
42	CĐGD huyện An Lão	1.990	20.000	39.800.000				39.800.000
43	CĐGD huyện Tiên Lãng	2.095	20.000	41.900.000				41.900.000
44	CĐGD huyện Vĩnh Bảo	2.467	20.000	49.340.000				49.340.000
45	CĐGD huyện Thủy Nguyên	3.747	20.000	74.940.000				74.940.000
46	CĐGD huyện Cát Hải	654	20.000	13.080.000				13.080.000
	Tổng số							3.078.773.000

Bảng chữ: Ba tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng./.

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Phạm Hữu Thư